

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 8/2023, tình hình hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra sôi động và giá tăng hơn tháng trước. Trong đó tập trung vào nhóm đồ dùng học tập chuẩn bị cho năm học mới và hàng thực phẩm, hoa quả phục vụ cho dịp tết Rằm tháng 7 âm lịch. Giá xăng dầu tăng, giảm theo giá thị trường cả nước do trong tháng có 3 lần điều chỉnh tăng, giảm; các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân;

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại cửa hàng bán phân bón và chợ Giếng Vuông, chợ Chi Lăng cụ thể như sau: Cá chép nuôi: 55.000-60.000đ/kg, cá quả: 100.000-110.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như Cà chua: 15.000-20.000đ/kg, Khoai tây: 15.000-20.000đ/kg, cải trắng: 20.000đ/kg, Dưa chuột: 12.000đ/kg, Đỗ Còve: 20.000đ/kg, Gà sống thối: 200.000đ-220.000đ/kg, Gà giò: 170.000đ/kg, Vịt làng: 100.000đ-120.000đ/kg, mướp đắng: 30.000đ/kg. Phân Đạm UREA Hà Bắc 18.100đ/kg, cám lợn 15.000đ/kg, ngô hạt 15.000đ/kg. Giá thịt lợn hơi (dao động từ 67.000đ-68.000đ/kg).

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 8/2023 tăng 0,77% so với cùng kỳ tháng trước, tăng 0,89% so với cùng kỳ năm trước, tăng 6,4% so với năm gốc (năm 2019).

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 09 nhóm hàng tăng, 02 nhóm hàng giảm cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,15%; (2) Nhóm lương thực tăng 3,81%; (3) Nhóm thực phẩm tăng 1,40%; (4) Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,09%; (5) Nhóm may mặc mũ nón, giày dép tăng 2,13%; (6) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) tăng 0,85%; (7) Nhóm đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 0,86%; (8) Nhóm Văn hoá giải trí và du lịch tăng 0,87%; (9) Nhóm đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 0,86%.

- Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm giao thông giảm 1,42%; (2) Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,41%.

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 8/2023, giá vàng trong nước tiếp tục biến động, tăng giảm theo giá vàng thế giới. Trên xu hướng giá vàng trong nước tăng, giá vàng trên địa bàn giảm 0,11% so với tháng trước, tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước, bình quân 8 tháng tăng 2,69% so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: Trong tháng 8/2023, Đô la so với tháng trước tăng 0,02%, so với tháng, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,98%, so với năm gốc năm 2019 tăng 5,32%. Bình quân 8 tháng năm 2023 giá chỉ số giá đô la Mỹ tăng 6,23% so với bình quân cùng kỳ.

2. Tình hình thị trường thịt lợn

Thịt lợn hơi tăng nhẹ so với tháng trước, giá dao động từ 67.000đ-68.000đ/kg. Thịt lợn thành phẩm: Thịt ba chỉ, thịt lợn mỡ, sườn, thịt chân giò có giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng 100.000đ-140.000đ/kg.

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 8/2023. Tại thời điểm ngày 28/8/2023 giá xăng RON95-V: 25.530 đ/lít; giá xăng E5RON92: 23.790 đ/lít; giá dầu Diezen 0,05: 22.790/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 29/8/2023 giá vàng ta bán ra 5.630.000 đ/1 chỉ.

- USD bán ra 23.605 đ/1USD tăng 718 đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.340/1CNY tăng 42 đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 8/2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 9/2023 dự kiến giá cả các mặt hàng tiếp tục ổn định, không có sự biến động lớn về giá. Trong tháng 9 khai giảng năm học mới và rằm trung thu tháng 8 âm lịch, dự báo thị trường sẽ diễn ra sôi động và có sự tăng giá một số mặt hàng như quần áo, đồ dùng học tập, hàng ăn uống...

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liễu Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày / /2023 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.728	1.728	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.786	1.786	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.074	2.074	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.612	2.612	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.919	2.919	
2	Than tổ ong	đ/viên	4.000	4.000	
3	Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.300	18.500	+200
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.350.000	1.350.000	
	- PCB 40	đ/tấn	1.110.000	1.110.000	
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.420.000	1.430.000	+10.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.550.000	1.560.000	+ 10.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.800.000	1.800.000	
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 27/07/2023 đến hết ngày 27/08/2023 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 05/9/2022; 11/8/2023 và 21/8/2023)				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 01/8/2023)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	22.740	25.050	+2.310
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.870	23.240	+2.370
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	18.520	21.020	+2.500
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 11/8/2023</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	25.050	24.900	-150
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.240	23.270	+30
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.020	22.860	+1.840
5.3	<i>Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/8/2023</i>				

	Xăng RON95-V	đ/lít	24.900	25.530	+630
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.270	23.790	+20
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	22.860	22.790	-70
6	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	18.100	18.100	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.200	9.200	
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
8	Đường				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
9	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
10	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
11	Dầu ăn				
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	70.000	70.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	60.000	60.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	52.000	52.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	70.000	70.000	
12	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
13	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
14	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	65.000-68.000	65.000-68.000	
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt mông sấn	đ/kg	110.000	120.000	+10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	130.000	130.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	110.000	110.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	140.000	140.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000	280.000	

			-300.000	-300.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	280.000	
			-300.000	-300.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	60.000	
	- Gà giò	đ/kg	160.000	160.000	
	- Gà Sóng Thiên	đ/kg	200.000	200.000	
15	Rau, củ, quả				
	- Dưa chuột	đ/kg	10.000- 12.000	10.000- 12.000	
	- Khoai tây	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cà chua	đ/kg	20.000 20.000	20.000 20.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	20.000	20.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngòong Cải Bắp	đ/kg	10.000 15.000	10.000 15.000	
	- Su Su	đ/kg	20.000	20.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000- 15.000	13.000- 15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cam sành	đ/kg	30.000	30.000	
16					
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	13.000	13.000	